

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên CTQLQ: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương (“TCC”)
Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“TCBF”)
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 28, tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Email: IB.Quanlyquy@techcombank.com.vn
Website: <https://www.techcomcapital.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố:**
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương công bố thông tin các báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“TCBF”).
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày 11/08/2023 tại đường dẫn: <http://www.techcomcapital.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

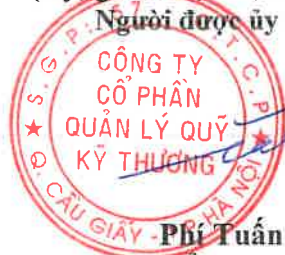
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Người được ủy quyền CBTT

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính soát xét giữa niên
độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30
tháng 06 năm 2023



Phí Tuấn Thành
Tổng Giám Đốc

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 12
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	13 - 15
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 17
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	18
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	19 - 20
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ giữa niên độ	21
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	22 - 23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	24 - 25
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	26 - 63



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 đồng Việt Nam, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 4.520.078.076.300 đồng Việt Nam, tương đương với 452.007.807,63 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định.

Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do UBCKNN cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 VND ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Thế Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Vĩnh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2015

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2018 lần thứ 2 ngày 22 tháng 6 năm 2019, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư tiếp tục bầu cho nhiệm kỳ 2019-2021.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2020 lần thứ 2 ngày 19 tháng 5 năm 2021, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2019-2023.

Tại Đại hội Nhà Đầu tư thường niên năm tài chính 2021 lần thứ 2 ngày 27 tháng 5 năm 2022, Ban Đại diện Quỹ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua việc điều chỉnh nhiệm kỳ của Ban Đại diện hiện tại thành nhiệm kỳ 2022-2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU
HỖ SƠ
NA
HÀ
NỘ
1-1

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương ("Công ty Quản lý Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom ("Quỹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính của Quỹ phản ánh tình hình tài chính, tình hình đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và thu nhập, thay đổi giá trị tài sản ròng giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, thu nhập, thay đổi giá trị tài sản ròng giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu dựa trên các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt. Công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các loại tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền tại Điều lệ này.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Quỹ đã được kiểm toán thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV)/1 đơn vị CCQ của Quỹ là 3,13% so với thời điểm 30 tháng 06 năm 2022.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Chiến lược đầu tư

Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản theo chiến lược đầu tư phòng thủ hoặc tăng trưởng tùy thuộc vào cơ hội đầu tư sẵn có tại các thời điểm khác nhau. Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản Lý Quỹ, với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà Đầu Tư.

Việc phân bổ tài sản trên tùy thuộc vào các cơ hội đầu tư sẵn có và đánh giá của đội ngũ đầu tư về rủi ro và lợi nhuận mang lại của các cơ hội đầu tư này đối với các loại tài sản.

Chiến lược đầu tư tạm thời: Khi các điều kiện của thị trường hoặc của nền kinh tế được xem là bất lợi cho các Nhà Đầu Tư, Công ty Quản Lý Quỹ có thể đầu tư lên tới 100,0% (một trăm phần trăm) tài sản của Quỹ một cách thận trọng tạm thời, bằng việc nắm giữ toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của Quỹ vào tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản tương đương tiền, hoặc các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các tài sản có thu nhập cố định ít rủi ro. Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản Lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản Lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống "Top-Down Approach", trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên "Bottom Up Approach" trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.



Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ (tiếp theo)

Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ chủ yếu sẽ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp được niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành.

Ngoài ra, Quỹ sẽ đầu tư vào một danh mục đầu tư đa dạng, chủ yếu gồm cổ phiếu niêm yết có giá trị vốn hóa thị trường lớn và có thanh khoản tốt trên HSX và HNX. Cổ phiếu được xem là có vốn hóa thị trường lớn là những cổ phiếu có vốn hoá thị trường lớn hơn vốn hoá thị trường của cổ phiếu có vốn hóa lớn thứ 100 được niêm yết trên HSX.

Quỹ sẽ kết hợp cả chiến lược đầu tư tăng trưởng và chiến lược đầu tư giá trị. Trong việc tìm kiếm các đặc tính tăng trưởng bền vững, Công ty Quản Lý Quỹ đánh giá cơ hội thị trường trong dài hạn và tính cạnh tranh của từng ngành để nhắm đến các Công ty đầu ngành và các Công ty có triển vọng trở thành Công ty đầu ngành. Trong việc đánh giá giá trị của Công ty sẽ thực hiện đầu tư, Công ty Quản Lý Quỹ sẽ xem xét liệu giá chứng khoán đã phản ánh đầy đủ mối tương quan giữa cơ hội tăng trưởng bền vững với rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính hay chưa.

Quỹ áp dụng phương thức đầu tư đi từ trên xuống “Top-Down Approach”, trong đó việc đầu tư và phân bổ trái phiếu sẽ dựa trên những đánh giá tổng thể về xu thế của kinh tế vĩ mô, chính sách của nhà nước, ngành hưởng lợi cũng như tiềm năng sinh lời và an toàn tín dụng của tổ chức phát hành. Quỹ cũng sử dụng phương pháp tiếp cận đầu tư đi từ dưới lên “Bottom Up Approach” trong việc lựa chọn từng trái phiếu cụ thể thông qua việc đánh giá đơn vị phát hành và các diễn biến riêng lẻ của các trái phiếu này trước tác động của khuynh hướng thị trường.

1.4 Phân loại Quỹ

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp Luật.

1.5 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015.

1.6 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 4.520.078.076.300 đồng Việt Nam, tương đương với 452.007.807,63 chứng chỉ quỹ.

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ được phân chia lợi nhuận của Quỹ cho nhà đầu tư theo quy định tại điều lệ quỹ và chính sách phân chia lợi nhuận đã được công bố tại bản cáo bạch. Lợi nhuận phân chia được trích từ nguồn lợi nhuận để lại hoặc từ thu nhập của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ chỉ được phân chia lợi nhuận khi Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại điều lệ quỹ; ngay sau khi trả hết số lợi nhuận đã định, Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn. Lịch trình và kế hoạch thực hiện phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của công ty quản lý quỹ.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.7 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ (tiếp theo)

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng đơn vị quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng đơn vị quỹ phải được sự chấp thuận của đại hội nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của ban đại diện quỹ (nếu đại hội nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho ban đại diện quỹ quyết định phù hợp với quy định tại điều lệ quỹ) hoặc được quy định cụ thể tại điều lệ quỹ, bản cáo bạch. Khối lượng đơn vị quỹ được phân chia trên cơ sở giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày chốt danh sách nhà đầu tư hoặc một giá trị khác theo quy định tại Điều lệ Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ sẽ gửi cho Nhà đầu tư báo cáo tổng kết việc phân phối lợi nhuận của Quỹ trong đó có các nội dung về phương pháp phân chia lợi nhuận, tổng lợi nhuận trong kỳ và lợi nhuận tích lũy, chi tiết từng hạng mục lợi nhuận, giá trị phân phối bằng tiền và bằng Đơn vị Quỹ, NAV trên Đơn vị Quỹ trước và sau khi phân phối lợi nhuận và các ảnh hưởng tác động đến NAV của Quỹ.

1.8 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản Quỹ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Danh mục chứng khoán	87,77%	81,11%	36,60%
Tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	9,49%	7,00%	45,98%
Tài sản khác	2,74%	11,89%	17,42%
	100%	100%	100%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	7.555.834.030.864	18.804.192.852.324	26.692.091.088.901
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	452.007.807,63	1.160.120.048,59	1.763.973.991,86
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	16.716,15	16.208,83	15.131,79
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16.716,15	16.231,79	15.157,98
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13.455,77	15.646,71	14.657,53
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	24,31%	3,50%	3,29%
- Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	17,63%	0,25%	0,44%
- Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	5,40%	3,24%	2,84%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,33%	1,32%	1,31%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	81,83%	106,12%	41,80%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	3,13%	3,13%
3 năm đến thời điểm báo cáo	17,68%	5,58%
5 năm đến thời điểm báo cáo	36,89%	6,48%
Từ khi thành lập	67,16%	6,63%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ/năm	3,13%	7,12%	6,53%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Kinh tế vĩ mô H1 năm 2023

GDP trong 6 tháng đầu năm 2023 tăng 3,72%, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1,13%, đóng góp 11,87%; khu vực dịch vụ tăng 6,33%, đóng góp 78,85%. Về cơ cấu nền kinh tế, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,32%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 36,62%; khu vực dịch vụ chiếm 43,25%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 8,81% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,21%; 38,00%; 41,85%; 8,94%).

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2023 phát triển ổn định nhờ thời tiết tương đối thuận lợi, tình hình dịch bệnh được kiểm soát. Tuy nhiên sản xuất công nghiệp đối mặt với nhiều khó khăn khi đơn hàng giảm, sức cầu yếu, chi phí đầu vào tăng cao.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 3.016,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 12,2%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 8,4%, tương đương cùng kỳ năm 2022.

Trong 6 tháng đầu năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã 4 lần điều chỉnh giảm lãi suất để tăng khả năng tiếp cận vốn, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tính đến thời điểm 20/6/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 2,53% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm trước tăng 3,30%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 3,26% (cùng thời điểm năm trước tăng 3,97%); tăng trưởng tín dụng đạt 3,13% (cùng thời điểm năm trước tăng 8,51%).

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong 6 tháng đầu năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 1.357,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 đạt 1.296,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2%). Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước tăng 12,6% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) các tháng từ đầu năm đến nay so với cùng kỳ năm trước có xu hướng giảm dần. Nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu trong nước giảm làm cho chỉ số giá nhóm giao thông so với cùng kỳ năm trước liên tục giảm, từ mức giảm 0,18% trong tháng 2/2023 đã giảm mạnh 11,98% trong tháng 6/2023. Tính bình quân 6 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 3,29% so với cùng kỳ năm 2022.

Bình quân 6 tháng đầu năm 2023, lạm phát cơ bản tăng 4,74% so với cùng kỳ năm 2022, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,29%). Nguyên nhân chủ yếu do bình quân giá xăng dầu trong nước 6 tháng đầu năm 2023 giảm 18,27% so với cùng kỳ năm trước, giá gas giảm 9,99% là yếu tố kiềm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

Thị trường trái phiếu H1 năm 2023

Trên thị trường sơ cấp: HNX đã tổ chức 84 phiên đấu thầu, huy động được tổng cộng 179.892 tỷ đồng, trong đó Kho bạc Nhà nước huy động được 179.892 tỷ đồng, đạt 62,52% kế hoạch phát hành quý II và 44,97% kế hoạch phát hành của năm 2023.

Lãi suất phát hành trong 6 tháng qua có xu hướng giảm dần theo thời gian với mức giảm tương đối mạnh tại tất cả các kỳ hạn. Cụ thể, lãi suất huy động trái phiếu các kỳ hạn 5, 10, 15, 20, 30 năm đã giảm từ 3,75%-4,72%/năm hồi đầu năm 2023 xuống mức 2%-3,25%/năm vào cuối tháng 6/2023.

Thị trường thứ cấp: tổng giá trị giao dịch TPCP đạt 709.575 tỷ đồng, bình quân phiên đạt 5.864 tỷ đồng, giảm 23,8% so với bình quân cả năm 2022. Tổng giá trị giao dịch TPCP đạt 709.575 tỷ đồng, bình quân phiên đạt 5.864 tỷ đồng, giảm 23,8% so với bình quân cả năm 2022.

Với trái phiếu doanh nghiệp, trong Quý II có 29 đợt phát hành TPDN trong nước thành công với tổng giá trị phát hành đạt khoảng 19.281 tỷ đồng, giảm 34,4% so với Quý I/2023, và giảm 83,1% so với cùng kỳ. Trong đó có 28 đợt phát hành riêng lẻ (PHRL) với tổng giá trị phát hành là 17.281 tỷ đồng, chiếm 89,6% tổng Giá trị phát hành. Có 1 đợt phát hành ra công chúng với giá trị phát hành là 2.000 tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng Giá trị phát hành. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 tổng giá trị phát hành đạt khoảng 48.687 tỷ đồng, giảm 73,3% so với cùng kỳ. Trong đó tổng giá trị các đợt phát hành riêng lẻ đạt 42.787 tỷ đồng, giảm 75,6% so với cùng kỳ, tổng giá trị phát hành ra công chúng đạt 5.900 tỷ đồng, giảm 15,9% so với cùng kỳ.

Nguồn: TCC tổng hợp

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	<i>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>3 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>5 năm đến thời điểm báo cáo (%)</i>	<i>Từ khi thành lập đến ngày lập báo cáo (%)</i>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	5.43%	25.90%	37.63%	39.16%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-7.33%	-5.22%	-4.93%	-4.76%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	3,13%	17,68%	36,89%	67,16%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	3,13%	5,58%	6,48%	6,63%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-56,62%	-38,94%	253,89%	Không áp dụng

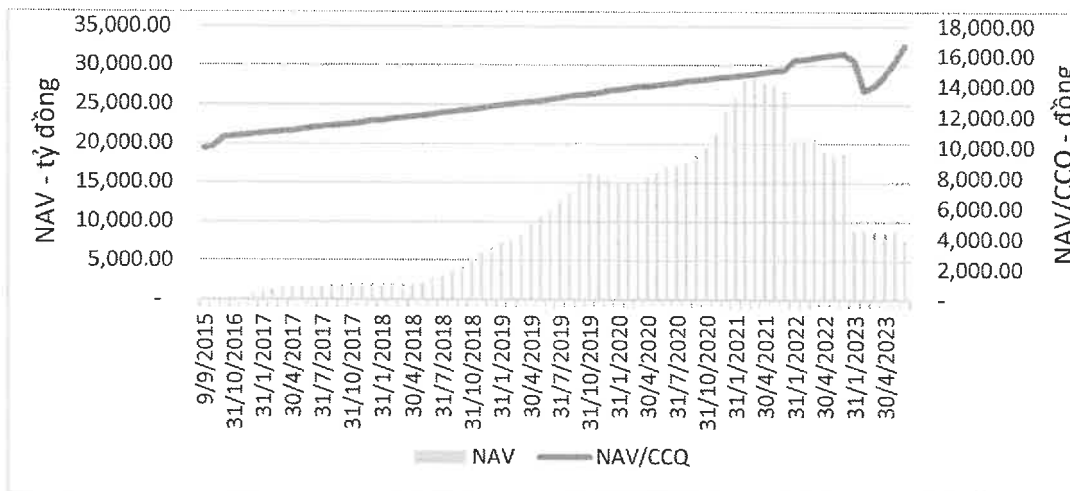
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng cho giai đoạn từ khi thành lập tới ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Quỹ:



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	7.555.834.030.864	18.804.192.852.324	-59,82%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	16.716,15	16.208,83	3,13%

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	19.935	17.131.659,62	3,79%
Từ 5.000 đến 10.000	3.417	23.965.980,39	5,30%
Từ 10.000 đến 500.000	7.114	324.181.527,31	71,72%
Trên 500.000	68	86.728.640,31	19,19%
	30.534	452.007.807,63	100%

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kinh tế vĩ mô

Năm 2023, nền kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng chậm lại trong bối cảnh rủi ro suy thoái có thể xảy ra, các Ngân hàng Trung ương lớn trên Thế giới vẫn tiếp tục duy trì mật bằng lãi suất cao trong nửa đầu năm để kiểm soát lạm phát, nợ công có xu hướng tăng đặc biệt ở một số quốc gia Châu Âu, xung đột giữa Nga – Ukraine kéo dài. Tại nhiều thị trường lớn, nhu cầu tiêu dùng suy yếu sẽ ảnh hưởng đến sản lượng xuất khẩu hàng hóa của các quốc gia. Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt Nam dự kiến sẽ chịu những tác động nhất định trong ngắn – trung hạn. Việc này đòi hỏi các chính sách linh hoạt, kịp thời của Chính phủ để duy trì các mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm soát lạm phát.

Trong dài hạn, tiềm năng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam vẫn được đánh giá khả quan nhờ nền tảng vĩ mô ổn định, chính sách linh hoạt của Chính phủ giúp kiểm soát lạm phát, thúc đẩy phát triển kinh tế. Theo báo cáo triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2023, WB dự báo GDP của Việt Nam tăng 6,0% trong năm 2023.

- Năm 2023, Quốc hội đã thông qua kế hoạch đầu tư công với tổng vốn trên 700 nghìn tỷ đồng (tăng 140 nghìn tỷ ~ 25% so với kế hoạch năm 2022 và thực hiện giải ngân toàn bộ vốn thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Đây được coi là động lực thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế, xã hội, ổn định vĩ mô, phát triển kết cấu hạ tầng.
- Dòng vốn FDI tiếp tục chảy vào Việt Nam trong giai đoạn đón làn sóng dịch chuyển đầu tư và tái cơ cấu chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia.
- Trung Quốc mở cửa góp phần nối lại chuỗi cung ứng trên toàn cầu.

Trái phiếu Chính phủ

Trong Quý III, mật bằng lãi suất TPCP dự kiến có thể tiếp tục giảm thêm, tuy nhiên tốc độ giảm sẽ chậm hơn so với 6 tháng đầu năm. Dự kiến mật bằng lãi suất TPCP dao động quanh biên độ 2,3-2,7%/năm với kỳ hạn 10 năm.

Các yếu tố hỗ trợ cho mật bằng lãi suất TPCP như:

- (i) Chính sách tiền tệ của NHNN dự kiến tiếp tục định hướng nới lỏng xuyên suốt, dự kiến mật bằng lãi suất chung sẽ tiếp tục giảm trong quý III.
- (ii) Thanh khoản VNĐ duy trì trạng thái dồi dào và mật bằng lãi suất VNĐ liên ngân hàng dự kiến vẫn ở mức thấp, khoảng 1,0-2,0%/năm với kỳ hạn 1 tuần.
- (iii) Lực cầu đầu tư của một số nhà đầu tư vẫn tương đối ổn định trong bối cảnh áp lực phát hành với KBNN dự kiến chưa quá lớn.

Tuy nhiên khả năng hạ giảm của lãi suất TPCP cũng sẽ chậm dần trong quý III do chịu tác động bởi một số yếu tố sau:

- (i) Rủi ro áp lực tỷ giá trong nước tăng.
- (ii) Môi trường quốc tế tiềm ẩn rủi ro khi Fed vẫn có khả năng tăng lãi suất thêm 1-2 lần nữa trong giai đoạn cuối năm kéo theo mật bằng lãi suất TPCP Mỹ tiếp tục ở mức cao.

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về Ban Đại diện Quỹ

Bà Nguyễn Thị Hoạt

Chủ tịch

Cử nhân Kế toán-kiểm toán, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam; Chứng chỉ Kế toán viên Công chứng (ACCA) của Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc.

Bà Hoạt có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng và Kiểm toán. Bà Hoạt từng đảm nhận vị trí Giám đốc Công ty Bất động sản Huế, Trưởng ban kiểm soát Công ty Tài Chính Hóa Chất và nhiều vị trí cao cấp tại Vietbridge Capital, Công ty Chứng khoán Quốc Tế Hoàng Gia, KPMG và Khối Nguồn vốn Techcombank

Bà hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương.

Ông Đặng Thế Đức

Thành viên

Ông Đức có hơn 18 năm kinh nghiệm hành nghề luật kinh doanh tại Việt Nam, trong đó tập trung vào đầu tư trong nước, giao dịch doanh nghiệp, cổ phần tư nhân, M&A, chứng khoán, giao dịch thị trường vốn và tài trợ dự án. Ông Đức đã tư vấn cho một số quỹ đầu tư nước ngoài và địa phương lớn và nhà quản lý quỹ liên quan đến cơ cấu kinh doanh, các giao dịch M&A tại Việt Nam.

Ông Đức hiện là Giám đốc điều hành (Managing Partner) tại Công ty Tư vấn luật Indochine Counsel; nhà phân tích thường xuyên cho các tạp chí kinh doanh hàng đầu tại Việt Nam (Kinh tế Sài Gòn, Nhịp cầu đầu tư, Đầu tư chứng khoán).

Bà Nguyễn Thị Vinh Hà

Thành viên

Bà Hà có 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hà gia nhập Công ty Kiểm toán Grant Thornton (Việt Nam) từ năm 1996, bà Hà đã đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng như Chủ nhiệm kiểm toán, Chủ nhiệm kiểm toán cao cấp, Giám đốc Kiểm toán và hiện là Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Bà Hà tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kế toán; Đại học Ngoại ngữ Hà Nội chuyên ngành Tiếng Anh. Bà Hà đã có chứng chỉ Kiểm toán viên, chứng chỉ Thẩm định giá của Bộ Tài Chính đồng thời đạt các chứng chỉ kiểm toán và tài chính cấp quốc tế như ACCA của Hiệp hội kế toán công chứng Anh và CFA của học viện CFA Hoa Kỳ từ năm 2012.



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Techcom (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Điểm b, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”) và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong kỳ, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán của một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 10% giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó.

Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định trong thời gian cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại Điểm b, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

➤ Theo Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành; tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; và công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong kỳ, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian sớm nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ vẫn tiếp tục phát sinh sai lệch so với quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.



- Theo Điểm d, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ quy định cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ mở phải đảm bảo: “Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ; phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ.” Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian cho phép.

Trong kỳ, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào các tài sản được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ cho phù hợp với quy định trong thời gian sớm nhất.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ vẫn tiếp tục phát sinh sai lệch so với quy định tại Điểm d, Khoản 4, Điều 35, Thông tư 98 và Điều 10, Điều lệ Quỹ.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ, Sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.
- e) Các thông tin khác

Từ ngày 21 tháng 11 năm 2022, Quỹ áp dụng cơ chế phân bổ theo tỷ lệ (pro-rata) hàng ngày cho việc mua lại Chứng chỉ Quỹ theo nhu cầu bán lại của Nhà đầu tư với cơ chế phân bổ bình đẳng dựa trên số dư tiền mặt đầu ngày (không bao gồm số dư tiền trên tài khoản đặt mua và mua lại chứng chỉ quỹ) trừ tổng nghĩa vụ nợ (không bao gồm các khoản phải trả cho nhà đầu tư liên quan đến giao dịch mua và mua lại chứng chỉ quỹ). Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ được công bố công khai và minh bạch hàng ngày trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ.



Trong kỳ, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương vẫn tiếp tục áp dụng cơ chế phân bổ theo tỷ lệ này cho việc mua lại Chứng chỉ Quỹ cho đến kỳ định giá ngày 27 tháng 04 năm 2023. Từ kỳ định giá ngày 28 tháng 04 năm 2023, Quỹ không áp dụng cơ chế phân bổ theo tỷ lệ này cho việc mua lại Chứng chỉ Quỹ.

Tại ngày 26 tháng 05 năm 2023, cơ chế phân bổ theo tỷ lệ (pro-rata) của Quỹ đã được Công ty Quản lý Quỹ cập nhật trong Điều lệ Quỹ và đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư năm tài chính 2022 lần thứ 2 của Quỹ.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Nguyễn Thuỳ Linh
Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ
NHÂN VIÊN GIÁM SÁT
Vũ Minh Hiền
Nhân viên bộ phận Giám sát


Số tham chiếu: 11766627/E-66967908-TCBF/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Nhà Đầu tư
Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quý Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quý”), được lập Ngày 10 tháng 08 năm 2023 và được trình bày từ trang 18 đến trang 63, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty Quản lý Quỹ lựa chọn áp dụng hướng dẫn tại Sổ tay Định giá của Quỹ để xác định giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của các trái phiếu niêm yết được trình bày trong Thuyết minh số 7 – Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện và Thuyết minh số 12 – Các khoản đầu tư thuần của báo cáo tài chính thay vì áp dụng quy định tại Phụ lục XIV, Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán. Cách xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết theo hướng dẫn tại Sổ tay Định giá của Quỹ chưa tuân thủ tất cả yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với Quỹ mở.

Nếu Công ty xác định giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo quy định tại Phụ lục XIV, Thông tư 98 thì chỉ tiêu “Các khoản đầu tư thuần” và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Báo cáo tình hình tài chính, chỉ tiêu “Trái phiếu niêm yết” trên Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ tăng lên cùng một số tiền là 1.307.575.803.742 VND. Chỉ tiêu “Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện” và chỉ tiêu “Lợi nhuận chưa thực hiện” trên Báo cáo thu nhập sẽ giảm đi và chỉ tiêu “Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện” trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 sẽ tăng lên cùng một số tiền là 1.307.575.803.742 VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và tình hình đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được chúng tôi soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 11 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được kiểm toán.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



CÔNG TY
TRÁCH
NHIỆM
HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
HÀ NỘI
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ

giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		1.931.000.136.542	814.272.538.024
3	1.1. Tiền lãi được nhận	5	572.000.257.857	745.024.942.740
4	1.2. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư	6	(74.446.544.701)	20.591.727.486
5	1.3. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	1.433.446.423.386	48.655.867.798
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		566.350.460	1.154.276.651
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	540.850.460	1.091.276.651
15	2.2. Chi phí đầu tư khác		25.500.000	63.000.000
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	9	57.725.532.836	130.520.785.078
20.1	3.1. Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	9	52.074.544.712	118.659.858.848
20.2	3.2. Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở	9	1.693.787.562	3.599.860.865
20.3	3.3. Giá dịch vụ giám sát	9	1.432.049.986	3.263.146.124
20.4	3.4. Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	9	1.948.174.973	4.389.636.496
20.5	3.5. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	9	79.200.000	66.000.000
20.7	3.6. Chi phí họp Đại hội Quỹ mở	9	-	-
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	9	52.120.603	49.093.151
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	9	445.655.000	493.189.594
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		1.872.708.253.246	682.597.476.295
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.872.708.253.246	682.597.476.295
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện		439.261.829.860	633.941.608.497
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7	1.433.446.423.386	48.655.867.798
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.872.708.253.246	682.597.476.295

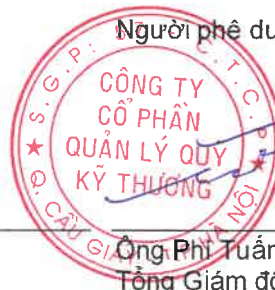
Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	308.453.136.952	201.383.839.157
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		206.716.810.312	44.240.355.243
111	1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		1.736.326.640	2.143.483.914
112	1.3. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		100.000.000.000	155.000.000.000
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	7.054.461.085.439	8.815.284.578.919
121	2.1. Các khoản đầu tư		7.054.461.085.439	8.815.284.578.919
	2.1.1. Trái phiếu		6.644.461.085.439	8.815.284.578.919
	2.1.2. Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		410.000.000.000	-
130	3. Các khoản phải thu	12	207.561.556.223	198.578.210.851
132	3.1. Phải thu về bán các khoản đầu tư		14.159.697.115	11.962.031.133
133	3.2. Phải thu và dự thu tiền lãi các khoản đầu tư		193.401.859.108	186.616.179.718
	3.2.1. Phải thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		41.974.809.356	331.200.000
136	3.2.2. Dự thu tiền lãi chưa đến ngày nhận		151.427.049.752	186.284.979.718
100	TỔNG TÀI SẢN		7.570.475.778.614	9.215.246.628.927
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư		-	-
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	19.2	1.746.168.023	1.823.361.854
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.795.291.737	443.982.218
316	4. Chi phí phải trả	13	233.020.603	230.400.000
317	5. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		1.528.038.673	2.064.939.424
318	6. Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		208.287.967	78.544.490
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	14	9.122.328.475	10.391.280.408
320	8. Phải trả, phải nộp khác	13	8.612.272	6.630.026
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		14.641.747.750	15.039.138.420

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỜ		7.555.834.030.864	9.200.207.490.507
411	1. Vốn góp của Nhà Đầu tư	15	4.520.078.076.300	6.841.538.562.500
412	1.1. Vốn góp phát hành		64.335.058.889.800	64.153.749.395.700
413	1.2. Vốn góp mua lại		(59.814.980.813.500)	(57.312.210.833.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư	15	(1.541.988.003.965)	(346.366.777.276)
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	16	4.577.743.958.529	2.705.035.705.283
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỜ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		16.716,15	13.447,57
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	452.007.807,63	684.153.856,25

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ	9.200.207.490.507	21.577.788.816.709
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ	1.872.708.253.246	682.597.476.295
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong kỳ	1.872.708.253.246	682.597.476.295
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà Đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	(3.517.081.712.889)	(3.456.193.440.680)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	268.717.784.220	10.015.379.122.211
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	(3.785.799.497.109)	(13.471.572.562.891)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ	7.555.834.030.864	18.804.192.852.324

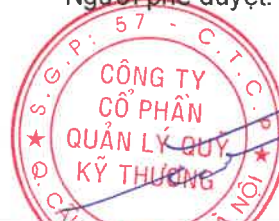
Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	LOẠI TÀI SẢN	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Tổng giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	TRÁI PHIẾU				
	Trái phiếu niêm yết	67.894.396		6.144.403.870.439	81,16%
1	CII120018	3.380.394	100.162,29	338.588.004.142	0,00%
2	CII121006	5.736.453	99.668,23	571.742.116.988	21,60%
3	GEG121022	2.703.624	101.349,86	274.011.913.893	4,47%
4	MML121021	8.548.224	100.201,92	856.548.457.390	7,55%
5	MSR11808	58	100.672,95	5.839.031	3,62%
6	NVL122001	10.283.269	42.926,60	441.425.775.055	11,31%
7	SBT121002	770.476	100.464,08	77.405.162.502	5,83%
8	VHM121024	8.863.593	98.841,04	876.086.750.257	1,02%
9	VHM121025	10.954.551	97.302,61	1.065.906.403.678	11,57%
10	VND122014	80.250	99.999,90	8.024.991.975	14,08%
11	VRE12007	16.573.504	98.630,83	1.634.658.455.528	0,11%
	Trái phiếu chưa niêm yết				
12	MSN210927	5.000	100.011.443,00	500.057.215.000	6,61%
	Tổng	67.899.396		6.644.461.085.439	87,77%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
III	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư			14.159.697.115	0,19%
2	Phải thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận			193.261.996.094	2,55%
3	Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận			139.863.014	0,00%
4	Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận			-	-
	Tổng			207.561.556.223	2,74%
IV	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở			206.716.810.312	2,73%
2	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ			1.736.326.640	0,02%
3	Chứng chỉ tiền gửi			-	-
4	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			100.000.000.000	1,32%
5	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng			410.000.000.000	5,42%
	Tổng			718.453.136.952	9,49%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			7.570.475.778.614	100%

Người lập:



Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:



Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		1.872.708.253.246	682.597.476.295
02	Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:			
03	Đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(1.433.443.802.783)	(48.606.774.647)
04	Chi phí trích trước	7	(1.433.446.423.386)	(48.655.867.798)
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		2.620.603	49.093.151
	Các thay đổi trong kỳ của các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động đầu tư:		439.264.450.463	633.990.701.648
20	- Giảm các khoản đầu tư		3.194.269.916.866	2.450.473.636.769
06	- Tăng phải thu bán chứng khoán đầu tư		(2.197.665.982)	-
07	- Giảm/(tăng) phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(6.785.679.390)	231.849.283.322
10	- Giảm phải trả cho người bán		-	(15.114.700.934)
11	- Giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ		(77.193.831)	(6.152.695.729)
13	- (Giảm)/tăng phải trả thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1.351.309.519	(1.886.095.850)
14	- Giảm phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ		(536.900.751)	(1.743.523.154)
15	- Tăng phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ		129.743.477	70.176.470
16	- Tăng phải trả phải nộp khác		1.982.246	-
17	- Giảm phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		(1.268.951.933)	(5.005.701.625)
19	Tiền thuần từ/(sử dụng) vào hoạt động đầu tư		3.624.151.010.684	3.286.481.080.917
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ mở	15	268.717.784.220	10.015.379.122.211
32	Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ mở	15	(3.785.799.497.109)	(13.471.572.562.891)
30	Tiền thuần (sử dụng)/từ hoạt động tài chính		(3.517.081.712.889)	(3.456.193.440.680)
40	III. Tăng/ (Giảm) tiền thuần trong kỳ		107.069.297.795	(169.712.359.763)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	10	201.383.839.157	1.491.636.681.509
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		201.383.839.157	1.491.636.681.509
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		199.240.355.243	1.433.762.255.945
	Tiền gửi không kỳ hạn		44.240.355.243	1.283.762.255.945
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		155.000.000.000	150.000.000.000
53	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		2.143.483.914	57.874.425.564
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	10	308.453.136.952	1.321.924.321.746
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		308.453.136.952	1.321.924.321.746
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ mở		306.716.810.312	1.265.723.242.866
	Tiền gửi không kỳ hạn		206.716.810.312	65.723.242.866
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		100.000.000.000	1.200.000.000.000
58	- Tiền gửi của Nhà Đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ		1.736.326.640	56.201.078.880
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ		107.069.297.795	(169.712.359.763)

Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phi Tuấn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom (“Quỹ”) được thành lập ngày 8 tháng 9 năm 2015 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Thông tư số 99/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 19/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 8 tháng 9 năm 2015. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Techcom được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 57/GP-UBCK ngày 30 tháng 1 năm 2019 do UBCKNN cấp và giấy phép điều chỉnh số 114/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp chấp thuận cho Công ty điều chỉnh vốn điều lệ lên 669.662.910.000 VND ngày 18 tháng 11 năm 2022.

Công ty Quản lý Quỹ được sở hữu 88,99956% bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần (TMCP) Kỹ thương Việt Nam (“Ngân hàng mẹ”), một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính trong năm đến thời điểm hiện tại của Công ty Quản lý Quỹ là quản lý danh mục đầu tư, quản lý quỹ và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán theo các quy định của pháp luật. Công ty có Trụ sở chính tại Tầng 28, Tòa C5, số 119 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Xuân Minh – chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị căn cứ theo Giấy phép điều chỉnh số 87/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận ngày 6 tháng 9 năm 2022.

Ông Phí Tuấn Thành được ủy quyền ký kết các giấy tờ và tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Công ty Quản lý Quỹ, trong đó có báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 020703/23/UQ-CTHĐQT-TCC ngày 7 tháng 3 năm 2023.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH một thành viên Standard Chartered (Việt Nam).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, hoạt động lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 60.653.750.000 VND, tương đương với 6.065.375,00 Chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 4.520.078.076.300 đồng Việt Nam, tương đương với 452.007.807,63 Chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mang lại lợi nhuận dài hạn thông qua tăng trưởng vốn gốc và thu nhập bằng cách đầu tư chủ yếu vào các loại tín phiếu, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, trái phiếu doanh nghiệp và các tài sản khác có lãi suất cố định. Trong nhiều trường hợp khác biệt, việc xem xét đầu tư sẽ do Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ xem xét quyết định phù hợp với thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Là ngày mà Công ty Quản lý Quỹ xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ theo quy định tại Luật chứng khoán và điều lệ Quỹ. Ngày định giá là:

- ▶ Ngày giao dịch (để phục vụ cho việc tính giá phát hành và giá mua lại); và
- ▶ Ngày đầu tiên của tháng tiếp theo đối với việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm theo luật định.

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn vị Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Ngày Giao dịch được xác định như sau: hàng ngày. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn đến xuống hai (2) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ

Nhà đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng Đơn vị Quỹ vào một trong các Ngày Giao dịch. Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ là hàng ngày. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ.

Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại Hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai lần trong một tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Các loại tài sản Quỹ được phép đầu tư bao gồm:

- ▶ Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

Hạn chế đầu tư

Hạn mức của Quỹ được quy định chi tiết tuân thủ các quy định tại Thông tư hướng dẫn hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các hạn mức đầu tư sau:

- ▶ Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ 80% giá trị tài sản ròng trở lên.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản sau (nếu có) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ: Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Các khoản đầu tư của Quỹ sẽ được đa dạng hóa và đáp ứng được các điều kiện của pháp luật. Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc sau:

- ▶ Đầu tư với tỷ trọng từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên của Quỹ vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản: Tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật; Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng; Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành; Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Cơ cấu đầu tư của quỹ mở chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại mục 2 đến mục 4 và mục 7 nêu trên của công ty và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá 6 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Quỹ thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư gián tiếp ra nước ngoài và bảo đảm các nguyên tắc sau:

- ▶ Quỹ đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài;
- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư gián tiếp ra nước ngoài vào các tài sản đã được quy định tại Điều lệ quỹ và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ▶ Quỹ không được đầu tư quá 20% giá trị tài sản ròng của quỹ ra nước ngoài và không vượt quá hạn mức đầu tư đăng ký đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xác nhận;
- ▶ Cơ cấu đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài, điều chỉnh hạn mức đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của quỹ phải tuân thủ quy định về cơ cấu đầu tư, hạn mức đầu tư, điều chỉnh hạn mức đầu tư theo các quy định tại Điều này.

Các trường hợp phát sinh sai lệch, công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục và thực hiện công bố thông tin theo các quy định tại Điều lệ Quỹ và pháp luật hiện hành.

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư số 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và tuân thủ các quy định có liên quan.

Theo Thông tư 98, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, trừ thay đổi về nguyên tắc định giá trái phiếu niêm yết như được trình bày ở Thuyết minh số 4.4 Các khoản đầu tư.

4.2 *Ước tính kế toán*

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.4 Các khoản đầu tư

Quỹ sẽ chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ Việt Nam, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu có bảo lãnh của Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp niêm yết và chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng (kể từ ngày giao dịch), trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, giấy tờ có giá và các công cụ thu nhập cố định khác.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu trái tức, tiền lãi gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này; và
- ▶ Trái phiếu niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các trái phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây.

Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Các khoản lãi lũy kế chưa thanh toán của các khoản tiền gửi, tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ nợ khác được ghi nhận tại khoản mục "Dự thu trái tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá của Quỹ đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Việc định giá trái phiếu niêm yết theo Sổ tay Định giá có thể khác biệt với Thông tư 98. Cho mục đích lập báo cáo tài chính theo luật định, trong trường hợp có khác biệt về giá trị trái phiếu niêm yết theo phương pháp giữa Sổ tay Định giá và Thông tư 98, Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh báo cáo tài chính theo Thông tư 98, ngoại trừ thời điểm 31 tháng 12 năm 2022. Quỹ không áp dụng hồi tố đối với việc định giá trái phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Nguyên tắc định giá

- ▶ Tiền là số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Trái phiếu niêm yết

Phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá

Giá thị trường là giá yết cuối ngày (*) (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá cộng lãi lũy kế cụ thể như sau:

- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh: Là giá sạch cuối ngày của trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.
- ✓ Trái phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: Là giá yết cuối ngày của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá hoặc giá thị trường có biến động lớn (**) thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Trái phiếu niêm yết (tiếp theo)

Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc

- ✓ Giá bình quân của các tổ chức báo giá trong danh sách được Ban đại diện Quỹ phê duyệt. Báo giá (bằng dữ liệu điện tử, thông qua email hoặc bằng văn bản) phải được cung cấp bởi ít nhất 3 trong 5 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá được Ban Đại diện Quỹ lựa chọn. Phương pháp này chỉ áp dụng đối với trái phiếu Chính phủ;
- ✓ Giá yết/giá sạch của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến ngày định giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết để chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá cộng lãi lũy kế.

- (*) Trong trường hợp tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá có nhiều hơn một giao dịch của trái phiếu cần định giá (dẫn đến có nhiều giá yết), giá sử dụng là trung bình cộng của các giá yết đã thực hiện trong ngày đó.
- (**) Giá thị trường có biến động lớn được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 20% trở lên (đối với trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc giá mua nếu không có giá của kỳ định giá gần nhất.

Phương pháp quy định trong Thông tư 98

Giá thị trường là Giá yết bình quân (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

▶ Trái phiếu chưa niêm yết:

Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cưỡng phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc:

- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- ✓ Giá xác định Theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày trước ngày định giá, là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Mệnh giá; hoặc
- ✓ Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể phá sản được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- v. Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- ✓ Giá trị sổ sách; hoặc
- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- ✓ Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Chứng khoán phái sinh*

- ✓ Chứng khoán phái sinh niêm yết là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

▶ *Các tài sản khác*

- ✓ Là các tài sản được phép đầu tư khác;
- ✓ Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Lãi/(lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ tài chính ban hành.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quý đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi trái phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm.

Dự phòng phát sinh trong kỳ có liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.7 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà Đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Đơn vị Quỹ có mệnh giá là 10.000 VND.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà Đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà Đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà Đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một Đơn vị Quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà Đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà Đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

4.9 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các công ty chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 Chi phí và giá dịch vụ

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

Giá dịch vụ quản lý

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước Ngày Định Giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản Lý Quỹ. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt trong Đại hội hàng năm gần nhất. Hiệu lực của việc điều chỉnh Giá dịch vụ Quản lý sau khi Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt sẽ được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website. Trường hợp thay đổi Giá dịch vụ Quản lý dẫn đến giá dịch vụ vượt quá mức tối đa nêu trên sẽ phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư phê duyệt.

Giá dịch vụ quản lý Quỹ trong năm báo cáo là 1,2% giá trị tài sản ròng, được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và được Công ty quản lý Quỹ công bố trên trang website ngày 25 tháng 12 năm 2020.

Giá dịch vụ giám sát và lưu ký

Giá dịch vụ giám sát, lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát, lưu ký cho Quỹ. Giá dịch vụ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số tiền trả dịch vụ hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ là 0,03% giá trị ròng một năm và thấp nhất là 22.200.000 VND/tháng.

Giá dịch vụ lưu ký:

<i>Tài sản lưu ký</i>	<i>Mức giá dịch vụ lưu ký (Chưa bao gồm thuế VAT)</i>
Dưới 4.500 tỷ VND (tương đương 191 triệu USD)	0,05%/NAV/mỗi năm
Từ 4.500 tỷ VND đến dưới 7.000 tỷ VND (tương đương từ 191 triệu USD đến dưới 288 triệu USD)	0,04%/NAV/mỗi năm
Từ và trên 7.000 tỷ VND (tương đương 288 triệu USD)	0,035%/NAV/mỗi năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Chi phí và giá dịch vụ (tiếp theo)

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 150.000 VND/giao dịch.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như giá dịch vụ thanh toán cho Trung tâm Lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư,...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị Quỹ là 0,04%/NAV/năm và thấp nhất là 76.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ soạn thảo báo cáo tài chính sẽ là 5.875.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và áp dụng từ ngày quỹ bắt đầu giao dịch theo tần suất hàng ngày.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được tính toán và cộng dồn theo kỳ định giá và được thanh toán định kỳ theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng. Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng được thống nhất với Đại lý chuyển nhượng phù hợp với quy định của pháp luật và có thể được điều chỉnh theo thỏa thuận với Đại lý chuyển nhượng.

Phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với công ty kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối giai đoạn tài chính sáu tháng của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Chi phí trên không bao gồm các chi phí bảo hiểm đối với trách nhiệm phát sinh cho Ban Đại diện Quỹ khi thực hiện nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà Đầu tư.

Chi phí khác

Chi phí khác được pháp luật cho phép.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà Đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà Đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi. Trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ Nhà Đầu tư là tổ chức trong nước. Các Nhà Đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND</i>
Lãi trái phiếu nhận được	564.796.799.380	597.092.409.520
Lãi tiền gửi ngân hàng nhận được	6.776.109.162	63.038.527.743
Lãi chứng chỉ tiền gửi	427.349.315	84.894.005.477
	<u>572.000.257.857</u>	<u>745.024.942.740</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Trái phiếu	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Chứng chỉ tiền gửi	5.231.960.697.848	5.306.407.242.549	(74.446.544.701)	11.524.076.362 9.067.651.124
Tổng cộng	5.231.960.697.848	5.306.407.242.549	(74.446.544.701)	20.591.727.486

Giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 :

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Lỗ bán chứng khoán cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 VND
Trái phiếu	[1]	[2]	[3] = [1] - [2]	[4]
Chứng chỉ tiền gửi	5.153.078.638.613 4.483.647.149.073	5.141.554.562.251 4.474.579.497.949	11.524.076.362 9.067.651.124	(14.156.681.633) (3.815.666.440)
Tổng cộng	9.636.725.787.686	9.616.134.060.200	20.591.727.486	(17.972.348.073)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHÉNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Trái phiếu	7.278.055.520.426	6.644.461.085.439	(633.594.434.987)	(2.067.040.858.373)	1.433.446.423.386
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	410.000.000.000	410.000.000.000	-	-	-
Tổng	7.688.055.520.426	7.054.461.085.439	(633.594.434.987)	(2.067.040.858.373)	1.433.446.423.386

Giai đoạn tài chính từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chênh lệch điều chỉnh số cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	[1]	[2]	[3] = [2] - [1]	[4]	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu	2.902.765.000	2.855.000.000	(47.765.000)	(47.765.000)	(47.765.000)
Trái phiếu	14.976.734.773.012	15.318.450.998.288	341.716.225.276	293.012.592.478	48.703.632.798
Chứng chỉ tiền gửi	1.884.857.104.774	1.884.857.104.774	-	-	-
Tổng	16.864.494.642.786	17.206.163.103.062	341.668.460.276	293.012.592.478	48.655.867.798

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
	VND	VND
Phí môi giới	533.386.488	1.081.392.426
Phí thanh toán bù trừ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")	7.463.972	9.884.225
	540.850.460	1.091.276.651

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
	VND	VND
Giá dịch vụ quản lý Quỹ mở (<i>Thuyết minh số 19.1</i>)	52.074.544.712	118.659.858.848
Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	1.693.787.562	3.599.860.865
- <i>Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở</i> - <i>Tính trên giá trị tài sản ròng</i> <i>(Thuyết minh số 19.1)</i>	1.518.840.887	3.460.912.556
- <i>Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở</i> - <i>Phí Trung tâm lưu ký Chứng</i> <i>khoán Việt Nam</i>	94.606.675	96.318.309
- <i>Phí dịch vụ lưu ký – giao dịch</i> <i>chứng khoán</i>	80.340.000	42.630.000
Giá dịch vụ giám sát (<i>Thuyết minh số 19.1</i>)	1.432.049.986	3.263.146.124
Giá dịch vụ quản trị Quỹ mở (<i>Thuyết minh số 19.1</i>)	1.948.174.973	4.389.636.496
Giá dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	79.200.000	66.000.000
Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở	-	-
Chi phí kiểm toán	52.120.603	49.093.151
Chi phí hoạt động khác	445.655.000	493.189.594
- <i>Phí quản lý thường niên trả cho</i> <i>UBCKNN</i>	7.500.000	-
- <i>Phí ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)</i>	78.155.000	133.189.594
- <i>Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh số 19.1)</i>	360.000.000	360.000.000
	57.725.532.836	130.520.785.078

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quý tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	206.716.810.312	44.240.355.243
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quý của Nhà Đầu tư tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	1.736.326.640	2.143.483.914
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	100.000.000.000	155.000.000.000
	<u>308.453.136.952</u>	<u>201.383.839.157</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	6.777.998.305.426	6.144.403.870.439	15.059.662.378	(648.654.097.365)	6.144.403.870.439
2	Trái phiếu chưa niêm yết	500.057.215.000	500.057.215.000	-	-	500.057.215.000
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	410.000.000.000	410.000.000.000	-	-	410.000.000.000
	Tổng cộng	7.688.055.520.426	7.054.461.085.439	15.059.662.378	(648.654.097.365)	6.644.461.085.439

Chi tiết các khoản đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

STT	Các khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
1	Trái phiếu niêm yết	10.181.664.070.166	8.114.623.211.793	61.803.406	(2.067.102.661.779)	8.114.623.211.793
2	Trái phiếu chưa niêm yết	700.661.367.126	700.661.367.126	-	-	700.661.367.126
3	Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	10.882.325.437.292	8.815.284.578.919	61.803.406	(2.067.102.661.779)	8.815.284.578.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	41.974.809.356	331.200.000
Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	151.287.186.738	185.928.344.102
Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	139.863.014	356.635.616
Phải thu về chuyển nhượng chứng khoán	14.159.697.115	11.962.031.133
	<u>207.561.556.223</u>	<u>198.578.210.851</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
Phải trả phí kiểm toán	53.020.603	50.400.000
Phải trả khác	8.612.272	6.630.026
	<u>241.632.875</u>	<u>237.030.026</u>

14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ MỜ

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Phải trả giá dịch vụ quản lý	8.319.158.298	9.484.875.372
Phải trả giá dịch vụ lưu ký tài sản	242.646.929	276.642.197
Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ	305.041.855	347.778.766
Phải trả giá dịch vụ giám sát	228.781.393	260.834.073
Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả giá dịch vụ giao dịch chứng khoán	13.500.000	7.950.000
	<u>9.122.328.475</u>	<u>10.391.280.408</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	6.415.374.939,57	18.130.949,41	6.433.505.888,98
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	64.153.749.395.700	181.309.494.100	64.335.058.889.800
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	27.265.303.169.988	87.408.290.120	27.352.711.460.108
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	91.419.052.565.688	268.717.784.220	91.687.770.349.908
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(5.731.221.083,32)	(250.276.998,03)	(5.981.498.081,35)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(57.312.210.833.200)	(2.502.769.980.300)	(59.814.980.813.500)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(27.611.669.947.264)	(1.283.029.516.809)	(28.894.699.464.073)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(84.923.880.780.464)	(3.785.799.497.109)	(88.709.680.277.573)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	684.153.856,25	(232.146.048,62)	452.007.807,63
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	6.495.171.785.224	(3.517.081.712.889)	2.978.090.072.335
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	2.705.035.705.283	1.872.708.253.246	4.577.743.958.529
NAV hiện hành (12)	VND	9.200.207.490.507	(1.644.373.459.643)	7.555.834.030.864
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND/CCQ	13.447,57		16.716,15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Biến động vốn góp của Nhà đầu tư trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Đơn vị	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	5.393.585.154,59	628.742.750,07	6.022.327.904,66
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	53.935.851.545.900	6.287.427.500.700	60.223.279.046.600
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	21.037.694.790.030	3.727.951.621.511	24.765.646.411.541
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ (4) = (2) + (3)	VND	74.973.546.335.930	10.015.379.122.211	84.988.925.458.141
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(4.015.752.920,19)	(846.454.935,88)	(4.862.207.856,07)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(40.157.529.201.900)	(8.464.549.358.800)	(48.622.078.560.700)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	(17.385.901.121.771)	(5.007.023.204.091)	(22.392.924.325.862)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(57.543.430.323.671)	(13.471.572.562.891)	(71.015.002.886.562)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)	CCQ	1.377.832.234,40	(217.712.185,81)	1.160.120.048,59
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)	VND	17.430.116.012.259	(3.456.193.440.680)	13.973.922.571.579
Lợi nhuận chưa phân phối (11)	VND	4.147.672.804.450	682.597.476.295	4.830.270.280.745
NAV hiện hành (12)	VND	21.577.788.816.709		18.804.192.852.324
NAV hiện hành/1 Chứng chỉ Quỹ (13) = (12) / (9)	VND/CCQ	15.660,67		16.208,83

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	5.211.338.393.516	4.772.076.563.656
Lợi nhuận chưa thực hiện	(633.594.434.987)	(2.067.040.858.373)
	4.577.743.958.529	2.705.035.705.283

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
0	31/12/2022	9.200.207.490.507	684.153.902,19	13.447,57	
1	02/01/2023	9.205.816.983.235	684.153.856,25	13.455,77	8,20
2	03/01/2023	9.182.205.829.592	682.026.833,20	13.463,11	7,34
3	04/01/2023	9.159.402.032.301	680.057.338,32	13.468,57	5,46
4	05/01/2023	9.151.213.744.276	678.960.196,47	13.478,27	9,70
5	08/01/2023	9.144.766.942.171	677.849.104,16	13.490,85	12,58
6	09/01/2023	9.136.140.863.348	676.749.345,28	13.500,03	9,18
7	10/01/2023	9.129.729.697.067	675.921.703,72	13.507,08	7,05
8	11/01/2023	9.121.882.753.094	674.813.730,23	13.517,63	10,55
9	12/01/2023	9.112.551.079.174	673.767.827,31	13.524,76	7,13
10	15/01/2023	9.105.854.885.624	672.700.793,17	13.536,26	11,50
11	16/01/2023	9.094.479.888.900	671.593.519,89	13.541,64	5,38
12	17/01/2023	9.083.837.636.007	670.509.931,32	13.547,65	6,01
13	18/01/2023	9.082.289.892.251	670.125.832,30	13.553,11	5,46
14	26/01/2023	9.074.454.665.230	669.086.498,96	13.562,45	9,34
15	29/01/2023	9.068.171.441.127	667.980.741,95	13.575,49	13,04
16	30/01/2023	9.061.362.701.346	667.085.764,28	13.583,50	8,01
17	31/01/2023	9.055.369.539.107	666.338.878,76	13.589,73	6,23
18	01/02/2023	9.059.733.980.004	666.334.717,26	13.596,37	6,64
19	02/02/2023	9.059.109.316.280	666.015.701,57	13.601,94	5,57
20	05/02/2023	9.057.645.566.189	665.301.505,13	13.614,34	12,40
21	06/02/2023	9.051.725.719.991	664.557.788,38	13.620,67	6,33
22	07/02/2023	9.045.173.642.159	663.821.838,93	13.625,90	5,23
23	08/02/2023	9.043.639.974.072	663.325.965,94	13.633,77	7,87
24	09/02/2023	9.037.048.605.933	662.508.780,50	13.640,64	6,87
25	12/02/2023	9.032.260.080.657	661.536.382,29	13.653,45	12,81
26	13/02/2023	9.023.512.054.990	660.653.461,30	13.658,46	5,01
27	14/02/2023	9.021.110.314.878	659.805.403,03	13.672,38	13,92
28	15/02/2023	9.009.774.261.517	658.351.500,62	13.685,35	12,97
29	16/02/2023	8.998.511.555.497	656.806.884,64	13.700,39	15,04
30	19/02/2023	8.986.953.153.191	655.303.321,48	13.714,18	13,79
31	20/02/2023	8.980.993.351.800	654.211.359,76	13.727,96	13,78
32	21/02/2023	8.975.619.501.305	653.139.494,01	13.742,27	14,31
33	22/02/2023	8.969.158.312.630	652.004.168,54	13.756,28	14,01
34	23/02/2023	8.962.918.691.595	650.871.243,70	13.770,64	14,36
35	26/02/2023	8.952.957.280.690	649.492.444,81	13.784,54	13,90
36	27/02/2023	8.944.860.137.827	648.269.499,11	13.798,05	13,51
37	28/02/2023	8.909.580.048.611	646.717.102,47	13.776,62	(21,43)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
38	01/03/2023	8.913.897.576.502	646.022.817,05	13.798,11	21,49
39	02/03/2023	8.900.855.711.643	644.407.045,43	13.812,47	14,36
40	05/03/2023	8.882.644.226.609	642.513.135,36	13.824,84	12,37
41	06/03/2023	8.865.794.524.337	640.710.334,75	13.837,44	12,60
42	07/03/2023	8.849.037.975.893	638.973.861,50	13.848,82	11,38
43	08/03/2023	8.830.942.513.078	637.158.596,00	13.859,88	11,06
44	09/03/2023	8.818.391.141.829	635.666.012,09	13.872,67	12,79
45	12/03/2023	8.804.593.370.289	634.174.924,48	13.883,54	10,87
46	13/03/2023	8.795.073.741.683	632.994.749,83	13.894,38	10,84
47	14/03/2023	8.781.463.436.226	631.492.465,92	13.905,88	11,50
48	15/03/2023	8.767.296.920.140	629.992.728,86	13.916,50	10,62
49	16/03/2023	8.757.625.221.675	628.745.806,96	13.928,72	12,22
50	19/03/2023	8.742.410.904.376	627.150.879,70	13.939,88	11,16
51	20/03/2023	8.734.260.911.226	626.206.739,69	13.947,88	8,00
52	21/03/2023	8.717.075.399.525	624.579.196,71	13.956,71	8,83
53	22/03/2023	8.702.553.630.641	623.348.010,63	13.960,98	4,27
54	23/03/2023	8.689.150.357.756	622.012.352,36	13.969,41	8,43
55	26/03/2023	8.667.822.690.606	620.587.859,43	13.967,11	(2,30)
56	27/03/2023	8.676.670.101.187	619.302.648,91	14.010,38	43,27
57	28/03/2023	8.667.114.244.971	618.347.405,07	14.016,57	6,19
58	29/03/2023	8.652.916.469.219	617.109.006,08	14.021,69	5,12
59	30/03/2023	8.644.426.182.928	615.894.213,30	14.035,56	13,87
60	31/03/2023	8.644.260.875.959	614.728.609,86	14.061,91	26,35
61	02/04/2023	8.650.237.514.827	614.728.609,86	14.071,63	9,72
62	03/04/2023	8.646.966.752.974	613.615.679,97	14.091,82	20,19
63	04/04/2023	8.636.847.037.308	612.647.063,15	14.097,58	5,76
64	05/04/2023	8.603.291.941.021	611.308.464,54	14.073,56	(24,02)
65	06/04/2023	8.611.566.368.971	610.043.870,06	14.116,30	42,74
66	09/04/2023	8.610.740.398.806	608.562.300,74	14.149,31	33,01
67	10/04/2023	8.588.961.365.066	606.395.667,40	14.163,95	14,64
68	11/04/2023	8.598.429.057.816	602.867.087,76	14.262,56	98,61
69	12/04/2023	8.574.407.899.800	600.877.538,63	14.269,80	7,24
70	13/04/2023	8.512.305.032.799	598.801.712,38	14.215,56	(54,24)
71	16/04/2023	8.525.092.740.394	597.404.605,72	14.270,21	54,65
72	17/04/2023	8.564.301.117.875	595.434.854,25	14.383,27	113,06
73	18/04/2023	8.550.405.828.301	594.371.045,64	14.385,63	2,36
74	19/04/2023	8.599.981.749.465	592.528.753,33	14.514,03	128,40
75	20/04/2023	8.640.821.745.929	591.140.798,15	14.617,19	103,16
76	23/04/2023	8.613.975.461.727	589.542.403,01	14.611,29	(5,90)
77	24/04/2023	8.600.084.009.645	587.863.129,18	14.629,39	18,10
78	25/04/2023	8.582.035.338.665	586.557.111,97	14.631,20	1,81
79	26/04/2023	8.589.582.578.705	584.453.890,38	14.696,76	65,56
80	27/04/2023	8.533.600.828.640	582.986.620,72	14.637,73	(59,03)
81	30/04/2023	8.562.715.884.357	581.191.420,63	14.733,03	95,30
82	03/05/2023	8.571.170.428.278	581.191.420,63	14.747,58	14,55
83	04/05/2023	8.586.402.994.201	580.322.246,51	14.795,92	48,34
84	07/05/2023	8.607.152.237.505	579.203.718,04	14.860,31	64,39
85	08/05/2023	8.601.330.504.174	578.125.050,68	14.877,97	17,66
86	09/05/2023	8.597.595.264.320	576.305.749,53	14.918,46	40,49
87	10/05/2023	8.546.335.461.431	575.112.801,94	14.860,27	(58,19)
88	11/05/2023	8.566.371.353.014	573.732.215,90	14.930,95	70,68

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
89	14/05/2023	8.591.878.297.844	573.069.600,08	14.992,73	61,78
90	15/05/2023	8.584.363.040.376	571.742.191,20	15.014,39	21,66
91	16/05/2023	8.587.096.024.776	569.055.926,96	15.090,07	75,68
92	17/05/2023	8.561.605.606.751	568.448.432,48	15.061,35	(28,72)
93	18/05/2023	8.549.797.848.143	566.283.297,07	15.098,09	36,74
94	21/05/2023	8.608.935.815.398	565.362.906,55	15.227,27	129,18
95	22/05/2023	8.586.087.958.600	564.160.369,99	15.219,23	(8,04)
96	23/05/2023	8.631.715.838.937	563.320.668,13	15.322,91	103,68
97	24/05/2023	8.662.996.325.153	562.169.129,83	15.409,94	87,03
98	25/05/2023	8.647.073.201.089	561.257.245,24	15.406,61	(3,33)
99	28/05/2023	8.678.147.299.650	560.112.252,36	15.493,58	86,97
100	29/05/2023	8.651.444.664.393	559.543.784,63	15.461,60	(31,98)
101	30/05/2023	8.666.625.166.123	557.826.571,87	15.536,41	74,81
102	31/05/2023	8.695.082.118.416	556.793.094,64	15.616,36	79,95
103	01/06/2023	8.697.648.614.864	555.392.707,59	15.660,35	43,99
104	04/06/2023	8.774.796.924.581	554.406.354,45	15.827,37	167,02
105	05/06/2023	8.829.365.692.991	553.556.485,67	15.950,25	122,88
106	06/06/2023	8.821.128.625.424	552.671.874,85	15.960,87	10,62
107	07/06/2023	8.788.926.097.067	550.626.840,81	15.961,67	0,80
108	08/06/2023	8.755.977.748.002	548.285.842,85	15.969,73	8,06
109	11/06/2023	8.719.298.331.191	546.366.044,04	15.958,71	(11,02)
110	12/06/2023	8.780.152.029.999	544.709.480,99	16.118,96	160,25
111	13/06/2023	8.778.020.960.671	540.727.271,82	16.233,73	114,77
112	14/06/2023	8.692.919.995.684	532.894.780,20	16.312,63	78,90
113	15/06/2023	8.724.710.041.185	529.649.780,76	16.472,60	159,97
114	18/06/2023	8.565.203.368.861	524.119.121,54	16.342,09	(130,51)
115	19/06/2023	8.576.988.770.464	521.276.434,33	16.453,82	111,73
116	20/06/2023	8.365.556.714.973	511.420.810,64	16.357,48	(96,34)
117	21/06/2023	8.225.618.103.153	504.351.778,86	16.309,28	(48,20)
118	22/06/2023	8.158.092.250.509	498.053.448,08	16.379,95	70,67
119	25/06/2023	8.020.902.387.494	488.434.919,27	16.421,63	41,68
120	26/06/2023	7.835.287.718.170	479.830.042,32	16.329,29	(92,34)
121	27/06/2023	7.721.799.514.525	472.168.146,79	16.353,91	24,62
122	28/06/2023	7.798.117.527.828	466.957.730,07	16.699,83	345,92
123	29/06/2023	7.682.889.468.283	459.726.122,28	16.711,88	12,05
124	30/06/2023	7.555.834.030.864	452.007.807,63	16.716,15	4,27

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 8.750.344.224.643

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- ▶ Mức cao nhất trong kỳ (VND) 345,92
- ▶ Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 0,80

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022:

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV (*)</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND</i>
0	31/12/2021	21.577.788.816.709	1.377.832.234,40	15.660,67	
1	03/01/2022	21.588.202.834.270	1.377.832.234,40	15.668,23	7,56
2	04/01/2022	21.534.856.467.396	1.376.318.483,19	15.646,71	(21,52)
3	05/01/2022	21.405.023.261.168	1.366.644.151,83	15.662,47	15,76
4	06/01/2022	21.284.089.910.258	1.358.369.030,97	15.668,85	6,38
5	09/01/2022	21.216.082.840.414	1.353.417.517,15	15.675,93	7,08
6	10/01/2022	21.155.462.308.472	1.348.846.168,32	15.684,11	8,18
7	11/01/2022	21.073.026.888.294	1.343.525.979,49	15.684,86	0,75
8	12/01/2022	20.942.459.190.726	1.334.558.487,75	15.692,42	7,56
9	13/01/2022	20.909.648.701.907	1.332.304.136,74	15.694,35	1,93
10	16/01/2022	20.849.480.184.317	1.327.560.737,68	15.705,10	10,75
11	17/01/2022	20.809.306.261.623	1.323.905.349,31	15.718,12	13,02
12	18/01/2022	20.727.313.434.735	1.319.013.473,44	15.714,25	(3,87)
13	19/01/2022	20.668.671.505.658	1.315.742.869,78	15.708,74	(5,51)
14	20/01/2022	20.612.151.409.240	1.311.145.539,91	15.720,71	11,97
15	23/01/2022	20.583.524.501.782	1.309.559.541,59	15.717,89	(2,82)
16	24/01/2022	20.584.371.459.121	1.307.984.195,28	15.737,47	19,58
17	25/01/2022	20.504.557.030.070	1.304.053.019,63	15.723,71	(13,76)
18	26/01/2022	20.465.790.455.095	1.301.899.109,03	15.719,95	(3,76)
19	27/01/2022	20.497.503.233.427	1.303.251.409,20	15.727,97	8,02
20	31/01/2022	20.581.726.890.535	1.306.553.782,01	15.752,68	24,71
21	06/02/2022	20.602.077.218.821	1.306.553.782,01	15.768,25	15,57
22	07/02/2022	20.661.578.877.695	1.307.148.239,15	15.806,60	38,35
23	08/02/2022	20.662.250.804.089	1.309.243.785,88	15.781,82	(24,78)
24	09/02/2022	20.608.468.486.047	1.307.267.440,62	15.764,53	(17,29)
25	10/02/2022	20.583.158.713.512	1.303.510.047,80	15.790,56	26,03
26	13/02/2022	20.592.996.485.625	1.307.172.299,07	15.753,85	(36,71)
27	14/02/2022	20.674.856.797.143	1.309.523.477,07	15.788,07	34,22
28	15/02/2022	20.722.040.597.487	1.313.124.967,69	15.780,70	(7,37)
29	16/02/2022	20.727.444.425.363	1.312.092.121,80	15.797,24	16,54
30	17/02/2022	20.746.960.508.288	1.312.052.732,07	15.812,59	15,35
31	20/02/2022	20.735.676.296.539	1.312.376.829,94	15.800,09	(12,50)
32	21/02/2022	20.735.001.349.209	1.312.187.350,98	15.801,86	1,77
33	22/02/2022	20.689.765.821.547	1.307.559.427,98	15.823,19	21,33
34	23/02/2022	20.584.107.916.903	1.301.808.598,05	15.811,93	(11,26)
35	24/02/2022	20.553.234.053.721	1.299.121.277,30	15.820,87	8,94
36	27/02/2022	20.522.588.358.790	1.296.717.964,15	15.826,56	5,69
37	28/02/2022	20.583.054.177.647	1.300.315.082,95	15.829,28	2,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND
38	01/03/2022	21.262.709.278.166	1.343.200.544,38	15.829,88	0,60
39	02/03/2022	21.233.346.532.143	1.341.269.876,48	15.830,77	0,89
40	03/03/2022	21.276.582.461.794	1.342.888.159,96	15.843,89	13,12
41	06/03/2022	21.278.503.306.128	1.342.397.880,04	15.851,11	7,22
42	07/03/2022	21.262.017.979.130	1.340.958.670,70	15.855,83	4,72
43	08/03/2022	21.202.999.915.116	1.337.295.448,01	15.855,13	(0,70)
44	09/03/2022	21.162.949.308.260	1.333.909.139,48	15.865,36	10,23
45	10/03/2022	21.111.444.823.989	1.329.761.715,47	15.876,11	10,75
46	13/03/2022	21.090.331.899.275	1.328.016.111,48	15.881,08	4,97
47	14/03/2022	21.074.016.172.060	1.325.513.997,90	15.898,75	17,67
48	15/03/2022	20.998.619.821.723	1.320.912.605,58	15.897,05	(1,70)
49	16/03/2022	20.961.076.120.248	1.320.485.611,58	15.873,76	(23,29)
50	17/03/2022	20.945.138.811.608	1.317.294.007,26	15.900,12	26,36
51	20/03/2022	20.866.120.199.679	1.311.686.428,92	15.907,85	7,73
52	21/03/2022	20.864.963.218.971	1.312.570.726,34	15.896,25	(11,60)
53	22/03/2022	20.780.493.659.027	1.307.948.991,85	15.887,84	(8,41)
54	23/03/2022	20.738.489.495.050	1.304.824.237,77	15.893,70	5,86
55	24/03/2022	20.778.980.473.204	1.305.111.890,70	15.921,22	27,52
56	27/03/2022	20.777.225.299.999	1.304.841.201,90	15.923,18	1,96
57	28/03/2022	20.735.343.665.667	1.302.232.860,26	15.922,91	(0,27)
58	29/03/2022	20.685.958.343.354	1.298.403.073,17	15.931,84	8,93
59	30/03/2022	20.634.106.048.524	1.295.507.901,16	15.927,42	(4,42)
60	31/03/2022	20.611.268.609.532	1.291.747.946,98	15.956,10	28,68
61	03/04/2022	20.561.121.483.527	1.289.777.713,01	15.941,60	(14,50)
62	04/04/2022	20.524.235.797.687	1.288.082.627,36	15.933,94	(7,66)
63	05/04/2022	20.430.846.831.139	1.284.262.491,21	15.908,62	(25,32)
64	06/04/2022	20.341.058.539.059	1.278.697.318,36	15.907,64	(0,98)
65	07/04/2022	20.262.873.728.286	1.273.355.550,35	15.912,97	5,33
66	11/04/2022	20.239.580.418.246	1.272.247.472,88	15.908,52	(4,45)
67	12/04/2022	20.186.120.909.124	1.270.226.931,70	15.891,74	(16,78)
68	13/04/2022	20.087.524.034.996	1.264.720.585,31	15.882,97	(8,77)
69	14/04/2022	20.006.878.294.752	1.257.495.599,71	15.910,09	27,12
70	17/04/2022	19.922.559.014.445	1.251.282.266,87	15.921,71	11,62
71	18/04/2022	19.940.044.117.031	1.251.544.771,03	15.932,34	10,63
72	19/04/2022	19.884.351.231.561	1.247.448.185,40	15.940,02	7,68
73	20/04/2022	19.876.680.481.100	1.244.696.170,54	15.969,10	29,08
74	21/04/2022	19.142.796.424.061	1.198.207.745,83	15.976,19	7,09
75	24/04/2022	19.120.698.759.603	1.194.637.842,37	16.005,43	29,24
76	25/04/2022	19.046.734.606.594	1.192.744.961,52	15.968,82	(36,61)
77	26/04/2022	18.999.129.369.230	1.187.573.641,05	15.998,27	29,45
78	27/04/2022	18.856.375.375.299	1.180.542.628,49	15.972,63	(25,64)
79	28/04/2022	18.815.359.967.513	1.177.742.152,94	15.975,78	3,15
80	30/04/2022	18.871.598.877.269	1.177.271.381,60	16.029,94	54,16
81	03/05/2022	18.881.656.210.048	1.177.271.381,60	16.038,49	8,55
82	04/05/2022	18.911.019.072.002	1.178.780.098,73	16.042,87	4,38
83	05/05/2022	18.849.138.993.990	1.176.668.856,49	16.019,06	(23,81)
84	08/05/2022	18.809.317.748.284	1.172.037.935,92	16.048,38	29,32
85	09/05/2022	18.734.819.499.111	1.166.204.077,65	16.064,78	16,40
86	10/05/2022	18.628.727.267.892	1.160.002.127,27	16.059,21	(5,57)
87	11/05/2022	18.658.819.490.656	1.160.926.236,84	16.072,35	13,14
88	12/05/2022	18.634.785.848.835	1.157.338.595,49	16.101,41	29,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	Ngày NAV (*)	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ	Giá trị tài sản ròng/1 Chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 Chứng chỉ Quỹ VND
89	15/05/2022	18.536.860.207.180	1.153.097.845,22	16.075,70	(25,71)
90	16/05/2022	18.521.932.024.068	1.151.456.564,90	16.085,65	9,95
91	17/05/2022	18.489.564.594.835	1.149.353.917,70	16.086,92	1,27
92	18/05/2022	18.442.358.298.504	1.146.376.225,20	16.087,52	0,60
93	19/05/2022	18.472.841.933.285	1.147.555.989,55	16.097,55	10,03
94	22/05/2022	18.488.277.614.981	1.147.867.041,59	16.106,63	9,08
95	23/05/2022	18.493.679.390.381	1.148.312.712,60	16.105,08	(1,55)
96	24/05/2022	18.452.549.957.088	1.145.754.987,88	16.105,14	0,06
97	25/05/2022	18.506.470.520.699	1.147.494.905,24	16.127,71	22,57
98	26/05/2022	18.492.026.817.591	1.148.471.914,72	16.101,41	(26,30)
99	29/05/2022	18.487.822.090.283	1.147.744.200,91	16.107,96	6,55
100	30/05/2022	18.456.718.059.035	1.145.581.900,61	16.111,21	3,25
101	31/05/2022	18.511.120.430.083	1.147.974.312,07	16.125,03	13,82
102	01/06/2022	18.549.789.595.532	1.150.652.959,84	16.121,09	(3,94)
103	02/06/2022	18.530.933.498.576	1.148.828.425,03	16.130,28	9,19
104	05/06/2022	18.528.977.477.406	1.148.930.557,85	16.127,15	(3,13)
105	06/06/2022	18.565.003.432.825	1.150.982.428,44	16.129,70	2,55
106	07/06/2022	18.547.524.071.608	1.151.171.162,27	16.111,87	(17,83)
107	08/06/2022	18.648.395.675.604	1.156.687.018,91	16.122,24	10,37
108	09/06/2022	18.674.643.275.576	1.158.548.934,62	16.118,99	(3,25)
109	12/06/2022	18.760.592.013.838	1.161.389.380,40	16.153,57	34,58
110	13/06/2022	18.772.584.189.200	1.162.371.417,34	16.150,24	(3,33)
111	14/06/2022	18.766.504.981.070	1.161.168.740,30	16.161,73	11,49
112	15/06/2022	18.764.861.115.790	1.161.851.950,55	16.150,81	(10,92)
113	16/06/2022	18.720.843.422.481	1.159.415.659,91	16.146,79	(4,02)
114	19/06/2022	18.790.434.133.276	1.160.869.710,15	16.186,51	39,72
115	20/06/2022	18.811.665.575.054	1.162.346.636,69	16.184,21	(2,30)
116	21/06/2022	18.747.998.849.103	1.160.740.733,55	16.151,75	(32,46)
117	22/06/2022	18.827.107.765.139	1.163.129.947,61	16.186,59	34,84
118	23/06/2022	18.813.500.330.181	1.163.196.806,71	16.173,96	(12,63)
119	26/06/2022	18.862.364.553.661	1.163.567.211,98	16.210,80	36,84
120	27/06/2022	18.853.782.023.312	1.163.996.626,30	16.197,45	(13,35)
121	28/06/2022	18.860.833.350.613	1.161.968.324,33	16.231,79	34,34
122	29/06/2022	18.828.158.617.971	1.161.619.334,71	16.208,54	(23,25)
123	30/06/2022	18.804.192.852.324	1.160.120.048,59	16.208,83	0,29

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ: 19.939.048.033.997

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

► Mức cao nhất trong kỳ (VND)	54.16
► Mức thấp nhất trong kỳ (VND)	0.06

(*) Ngày NAV là ngày xác định giá trị tài sản ròng cho ngày định giá liền sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>452.007.807,63</u>	<u>684.153.856,25</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

19.1 Giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và hợp đồng then chốt với các bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	52.074.544.712	118.659.858.848
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng chủ sở hữu với Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ môi giới	166.485.755	514.783.096
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Giá dịch vụ giám sát Giá dịch vụ lưu ký Giá giao dịch chứng khoán Giá dịch vụ quản trị Quỹ Tiền lãi được nhận	1.432.049.986 1.518.840.887 80.340.000 1.948.174.973 108.222.865	3.263.146.124 3.460.912.556 42.630.000 4.389.636.496 1.197.705.816
Ban Đại diện Quỹ		Thù lao Ban Đại diện Quỹ	360.000.000	360.000.000

Giá dịch vụ quản lý tối đa là 1,5% giá trị tài sản ròng một năm. Giá dịch vụ quản lý Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1,2% giá trị tài sản ròng một kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

19.2 Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Số dư trọng yếu với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	
			VND	VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả giá dịch vụ quản lý Phải trả phí mua lại Chứng chỉ Quỹ	9.484.875.372	52.075.644.712	(53.241.361.786)	8.319.158.298
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương	Cùng sở hữu với Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng Giám sát	Phải trả về phí môi giới	1.823.361.854	6.200.144.223	(6.277.338.054)	1.746.168.023
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi ngân hàng	46.383.839.157	12.844.813.571.692	(12.682.744.273.897)	208.453.136.952
		Giá dịch vụ lưu ký phải trả	276.642.197	1.518.840.887	(1.552.836.155)	242.646.929
		Giá dịch vụ giám sát phải trả	260.834.073	1.432.049.986	(1.464.102.666)	228.781.393
		Giá dịch vụ quản trị Quỹ phải trả	347.778.766	1.909.399.973	(1.952.136.884)	305.041.855
		Phí giao dịch chứng khoán	7.950.000	71.400.000	(65.850.000)	13.500.000
Ban Đại diện Quý		Thù lao Ban Đại diện Quý phải trả	180.000.000	360.000.000	(360.000.000)	180.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quý có các khoản đầu tư vào trái phiếu có kế hoạch đăng ký niêm yết, các khoản phải thu, tiền mặt và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quý. Nợ phải trả tài chính của Quý chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quý, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà Đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quý. Quý không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quý có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quý đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Đại diện quý liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quý để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Đại diện Quý xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quý chủ yếu liên quan đến tiền và tiền gửi ngân hàng của Quý. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quý nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quý quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quý và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quý không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do các khoản tiền gửi và chứng khoán nợ của Quý có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Rủi ro tiền tệ

Quý không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 do Quý không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá trái phiếu

Các trái phiếu do Quý nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quý quản lý giá rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quý xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quý là 6.144.403.870.439 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quý sẽ giảm 614.440.387.044 đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quý sẽ tăng lên 614.440.387.044 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm trái phiếu và tiền gửi ngân hàng.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt và các loại trái phiếu Quý nắm giữ là trái phiếu niêm yết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ của nhóm tài sản (Không bao gồm dự phòng) đó trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ được trình bày như sau:

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị suy giảm VND</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	308.453.136.952	-	-	308.453.136.952
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý mở	206.716.810.312	-	-	206.716.810.312
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ quỹ	1.736.326.640	-	-	1.736.326.640
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	7.054.461.085.439	-	-	7.054.461.085.439
- Trái phiếu	6.644.461.085.439	-	-	6.644.461.085.439
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	410.000.000.000	-	-	410.000.000.000
Các khoản phải thu	207.561.556.223	-	-	207.561.556.223
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	14.159.697.115	-	-	14.159.697.115
- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	41.974.809.356	-	-	41.974.809.356
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	151.427.049.752	-	-	151.427.049.752
	7.570.475.778.614	-	-	7.570.475.778.614

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	Không kỳ hạn VND	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Tài sản						
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	208.453.136.952	100.000.000.000	-	-	-	308.453.136.952
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quý mở	206.716.810.312	-	-	-	-	206.716.810.312
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua/mua lại Chứng chỉ Quỹ	1.736.326.640	-	-	-	-	1.736.326.640
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng	-	100.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000
Các khoản đầu tư thuần	-	7.046.430.254.433	8.030.831.006	-	-	7.054.461.085.439
- Cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	6.636.430.254.433	8.030.831.006	-	-	6.644.461.085.439
- Tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	-	410.000.000.000	-	-	-	410.000.000.000
Các khoản phải thu	-	207.301.344.562	260.211.661	-	-	207.561.556.223
- Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	14.159.697.115	-	-	-	14.159.697.115
- Phải thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	-	41.974.809.356	-	-	-	41.974.809.356
- Dự thu lãi trái phiếu chưa đến ngày nhận	-	151.026.975.077	260.211.661	-	-	151.287.186.738
- Dự thu lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận	-	139.863.014	-	-	-	139.863.014
Tổng tài sản	208.453.136.952	7.353.731.598.995	8.291.042.667	-	-	7.570.475.778.614
Nợ phải trả						
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ Quỹ	-	1.746.168.023	-	-	-	1.746.168.023
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.795.291.737	-	-	-	1.795.291.737
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua Chứng chỉ Quỹ	-	1.528.038.673	-	-	-	1.528.038.673
Phải trả cho Nhà Đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	-	208.287.967	-	-	-	208.287.967
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	-	9.122.328.475	-	-	-	9.122.328.475
Chi phí phải trả	-	233.020.603	-	-	-	233.020.603
Phải trả, phải nộp khác	-	8.612.272	-	-	-	8.612.272
Tổng nợ phải trả	-	14.641.747.750	-	-	-	14.641.747.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ	1,33%	1,32%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	81,83%	106,12%



22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

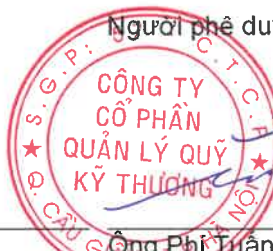
Người lập:

Bà Vũ Thanh Hằng
 Chuyên viên Quản lý Quỹ

Người phê duyệt:

Bà Phan Thị Thu Hằng
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phí Tuấn Thành
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 10 tháng 08 năm 2023